



dǎn zi

掸子

noun · a duster (tool)

Example Sentence

Tā yòng dǎn zi qīng qīng dǎn le dǎn zhuō zi shàng de huī.
她用掸子轻轻掸了掸桌子上的灰。

She gently dusted the table with a duster.

Trace each character, then write the word on your own.

掸	掸	掸	掸	掸	掸	掸	掸	掸	掸	掸
掸	掸	掸								

子	子	子	子	子	子					
